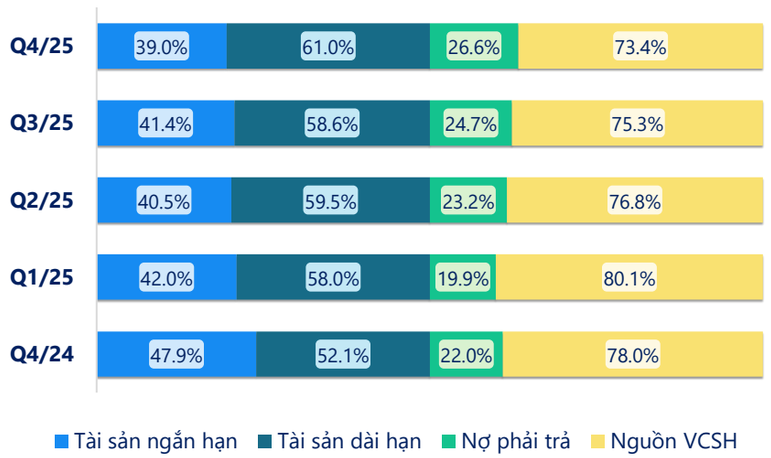
FireAnt

# CTCP Clever Group (HSX: ADG)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 8,600 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,520 |
| SL cổ phiếu LH | 21,380,521 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,485 |
| % sở hữu nước ngoài | 35.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 184 |
| P/E | 8.9 |
| EPS | 964 |

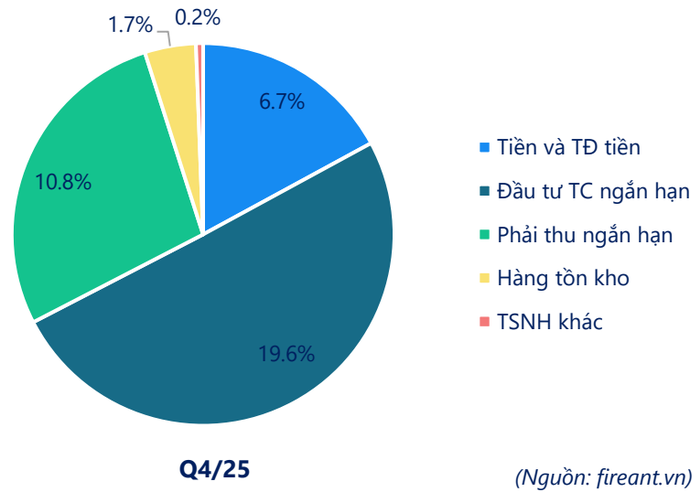
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| ADG | -23.9% | -7.0% | -9.4% | -9.4% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



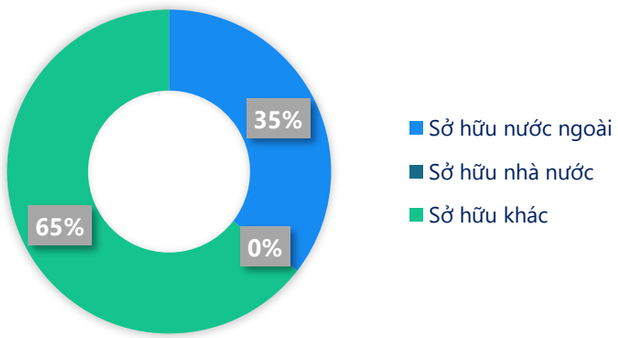

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



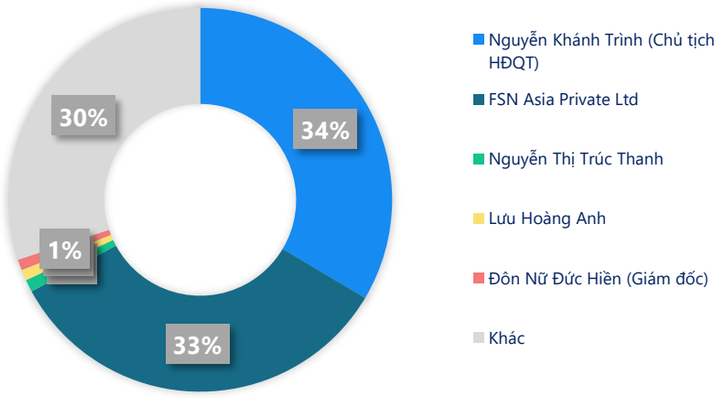

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



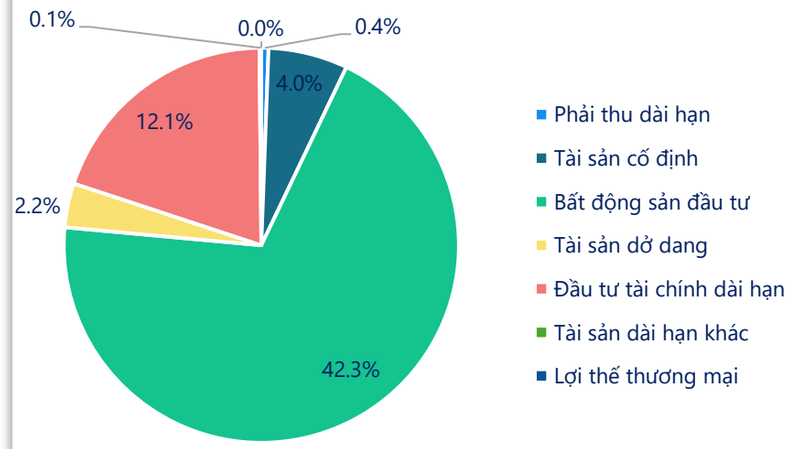

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

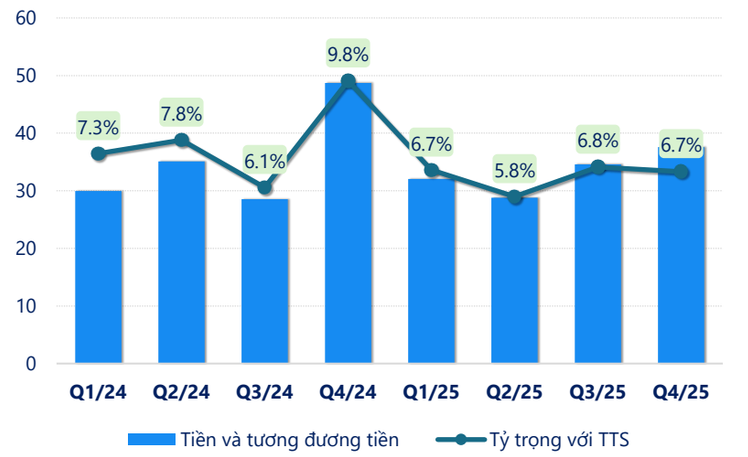



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Clever Group (HSX: ADG)

## Tiền và tương đương tiền



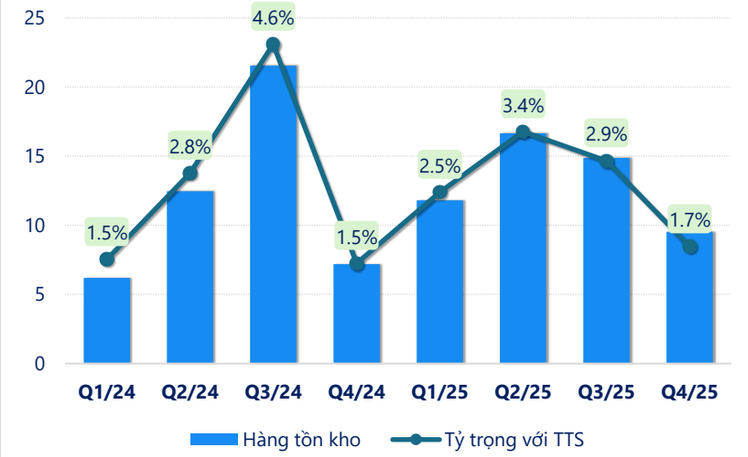

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



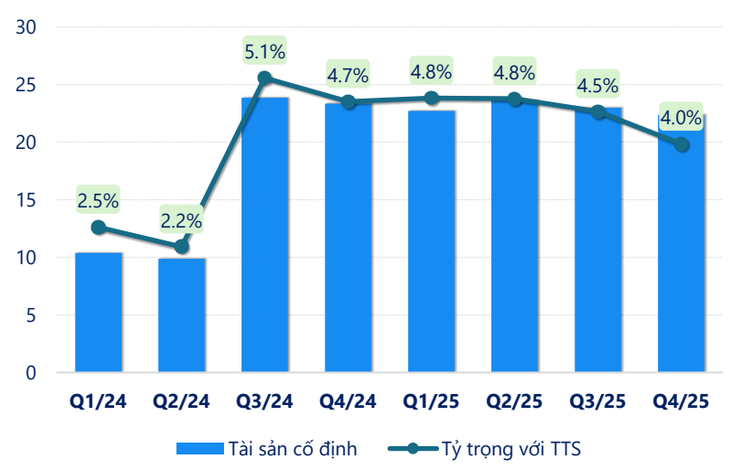

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



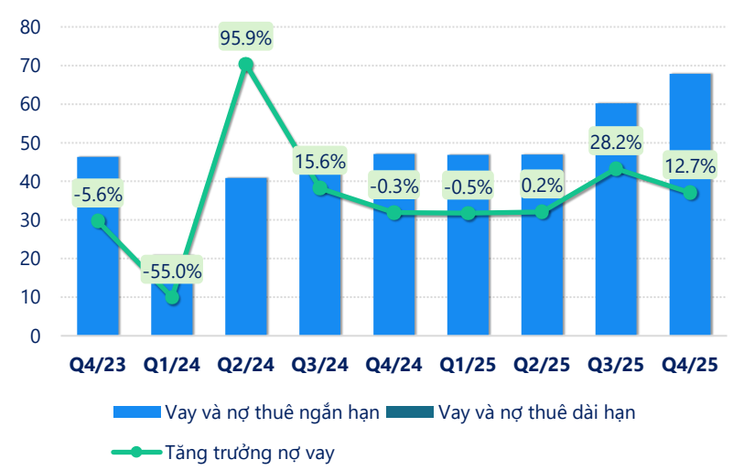

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



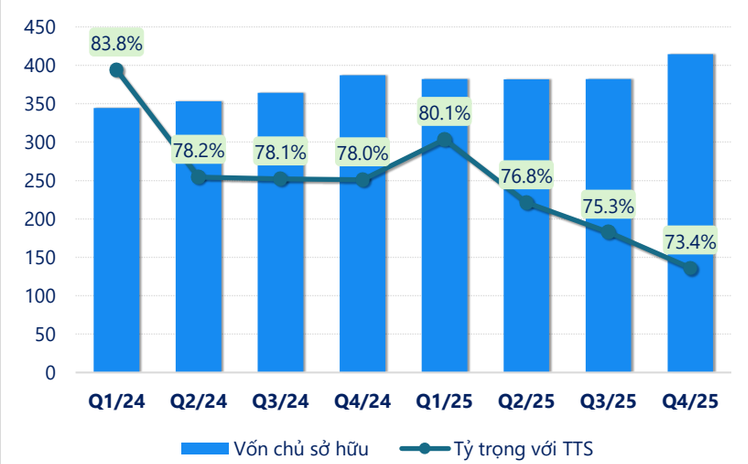

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



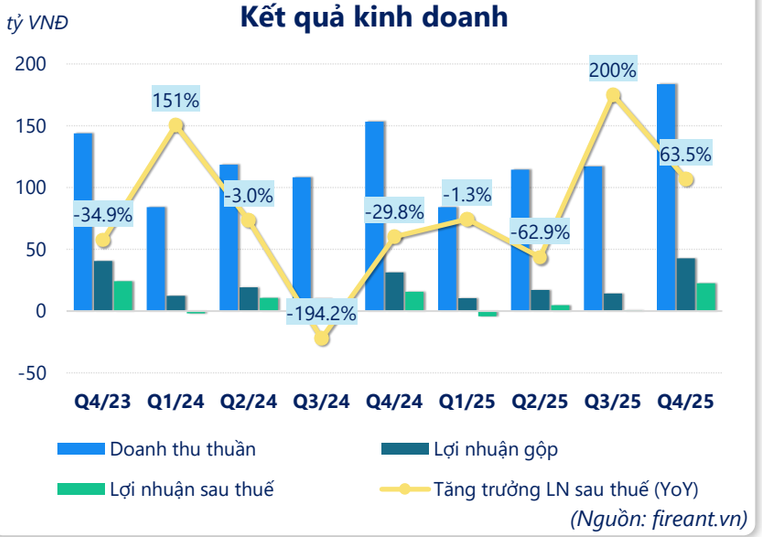

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

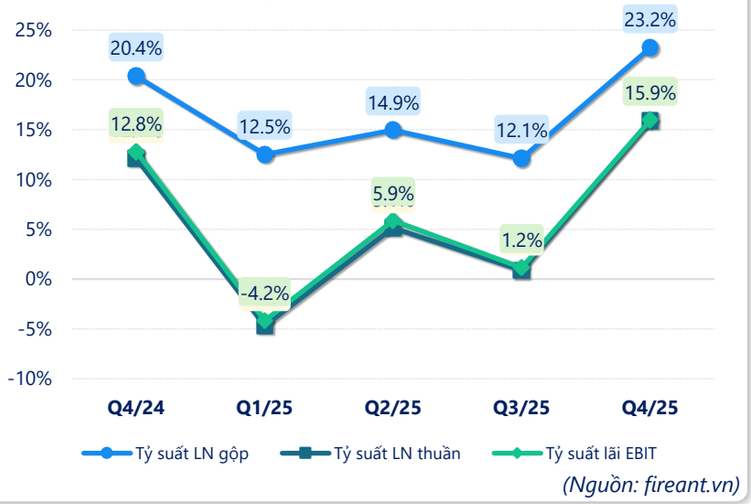
# CTCP Clever Group (HSX: ADG)

## Kết quả kinh doanh



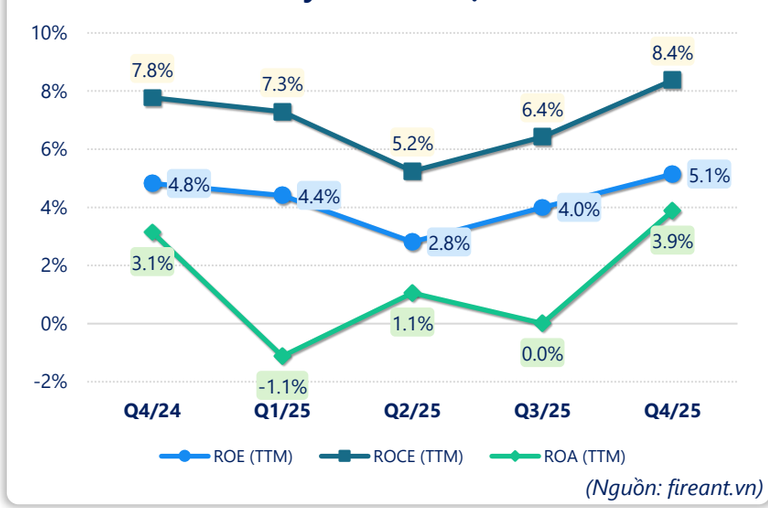

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



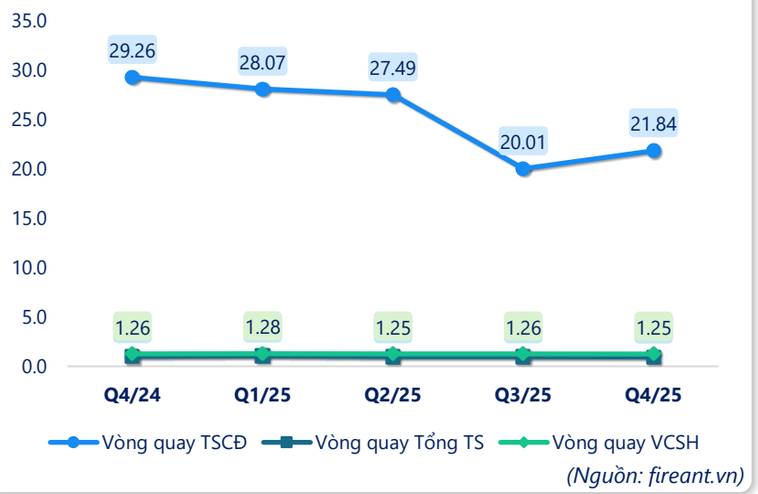

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



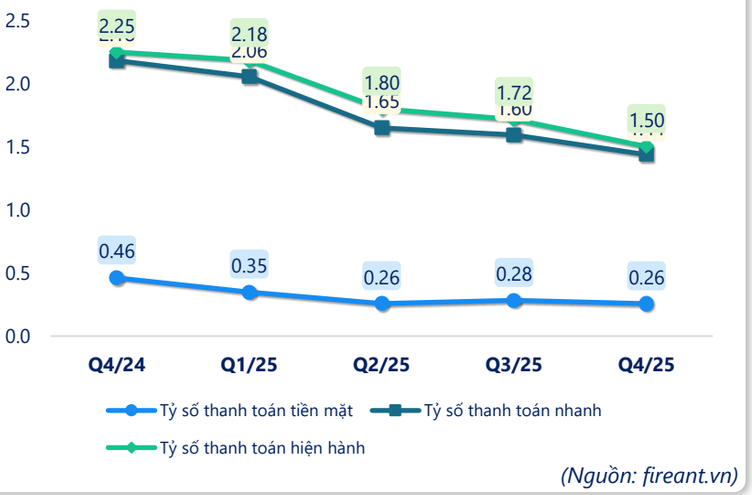

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



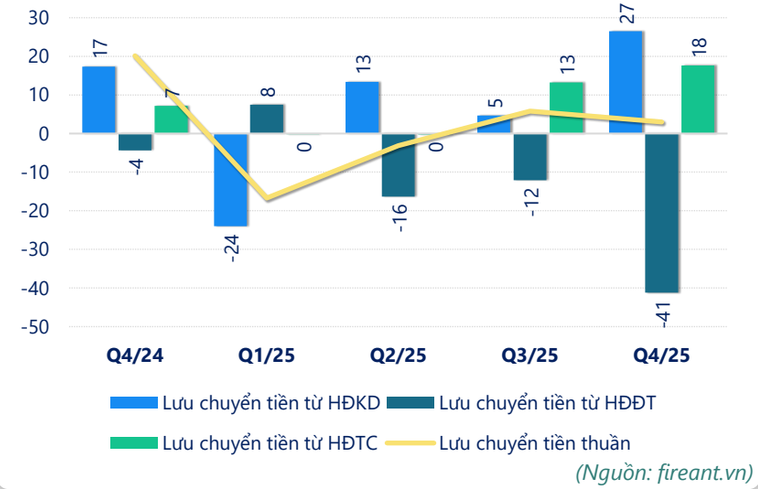

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Clever Group (HSX: ADG)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **564** | **496** | **13.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 220 | 209 | 5.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 37.6 | 48.6 | -22.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 111 | 89.7 | 23.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 60.9 | 62.1 | -1.9% |
| Hàng tồn kho | 9.53 | 7.33 | 30.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.32 | 1.18 | 11.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **344** | **288** | **19.6%** |
| Phải thu dài hạn | 2.02 | 0.34 | 489% |
| Tài sản cố định | 22.4 | 23.3 | -3.9% |
| Bất động sản đầu tư | 239 | 160 | 49.4% |
| Tài sản dở dang | 12.4 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 68.0 | 103 | -34.2% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.51** | **0.93** | **-45.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 150 | 109 | 36.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **147** | **106** | **37.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 67.9 | 47.0 | 44.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 44.8 | 29.8 | 50.2% |
| **Nợ dài hạn** | 3.26 | 2.90 | 12.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **414** | **387** | **7.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **414** | **387** | **7.0%** |
| Vốn điều lệ | 214 | 214 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 153 | 84.0 | 114 | 117 | 184 |
| Giá vốn hàng bán | 122 | 73.5 | 97.2 | 103 | 141 |
| **Lợi nhuận gộp** | 31.2 | 10.5 | 17.1 | 14.2 | 42.6 |
| Doanh thu HĐTC | 2.26 | 1.95 | 3.01 | 1.94 | 1.59 |
| Chi phí TC | 1.14 | 0.60 | 2.30 | 0.61 | 1.96 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.52 | 0.60 | 0.57 | 0.61 | 0.79 |
| LN trong công ty LKLD | -0.14 | -0.08 | 0.01 | 0 | 0.03 |
| Chi phí bán hàng | 6.28 | 7.49 | 5.80 | 7.30 | 7.08 |
| Chi phí QLDN | 7.31 | 8.22 | 6.11 | 7.16 | 6.02 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 18.6 | -3.93 | 5.88 | 1.05 | 29.2 |
| Lợi nhuận khác | 0.48 | -0.17 | 0.25 | -0.30 | -0.68 |
| **LN trước thuế** | 19.1 | -4.11 | 6.13 | 0.74 | 28.5 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 15.8 | -4.27 | 4.81 | 0.71 | 22.6 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 14.9 | -4.97 | 5.01 | 0.03 | 20.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 17.3 | -24.0 | 13.4 | 4.66 | 26.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.39 | 7.50 | -16.3 | -12.1 | -41.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 7.17 | -0.17 | -0.23 | 13.3 | 17.6 |
| Tiền đầu kỳ | 28.5 | 48.6 | 32.0 | 28.8 | 34.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **20.1** | **-16.7** | **-3.18** | **5.81** | **2.99** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.03 | 0.09 | -0.05 | -0.01 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 48.7 | 32.0 | 28.8 | 34.6 | 37.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic